

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành Công nghệ sinh học (2024)

(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHKH ngày 10/04/2024 của Hiệu trưởng)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy theo yêu cầu của CTĐT: **152**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
Kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ)					
1	HOA1013	Hóa học đại cương	3	1	
2	KNM1013	Kỹ năng mềm	3	1	
3	LLCTTH3	Triết học Mác - Lênin	3	1	
4	TOA1022	Đại số tuyến tính	2	1	
5	VLY1013	Vật lý đại cương	3	1	
6	TOA2173	Xác suất thống kê	3	2	
7	MTR1022	Giáo dục môi trường đại cương	2	4	
8	LLCTKT2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	5	
9	LUA1012	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	6	
10	LLCTXH2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	7	
11	LLCTLS2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	8	
12	LLCTTT2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9	
Kiến thức cơ sở ngành (chọn 30/36 tín chỉ: 26 tín chỉ bắt buộc, 04 tín chỉ tự chọn)					
<i>Học phần bắt buộc (26 tín chỉ)</i>					
13	CNS3093	Tế bào - Mô - Phôi	3	1	
14	HOA2012	Hoá học hữu cơ	2	2	
15	SIN2063	Di truyền học	3	2	
16	TIN3032	Nhập môn cơ sở dữ liệu	2	2	
17	HOA2021	Thực hành hoá phân tích	1	3	
18	HOA2022	Hoá học phân tích	2	3	
19	HOA3021	Thực hành hóa học hữu cơ	1	3	
20	SIN2043	Hóa sinh học	3	3	
21	SIN2073	Vì sinh vật học	3	3	
22	SIN2122	Thống kê sinh học	2	4	
23	CNS3062	Sinh lý học thực vật	2	5	
24	CNS3072	Sinh lý học người và động vật	2	5	
<i>Học phần tự chọn (chọn 04/10 tín chỉ)</i>					
25	CNS3032	Sinh học bảo tồn	2	4	
26	CNS3042	Tài nguyên sinh học biển	2	4	
27	SIN2152	Sinh học thực vật	2	4	
28	SIN2162	Sinh học động vật	2	4	
29	SIN3072	Tiến hóa	2	4	
Kiến thức ngành (chọn 66/76 tín chỉ: 60 tín chỉ bắt buộc, 06 tín chỉ tự chọn)					
<i>Học phần bắt buộc (60 tín chỉ)</i>					
30	CNS3013	Nhập môn công nghệ sinh học	3	2	
31	SIK2043	Sinh học tế bào	3	2	
32	CNS2043	Đạo đức sinh học và an toàn sinh học	3	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
33	CNS3033	Công nghệ DNA tái tổ hợp	3	4	
34	CNS4292	Cơ sở dữ liệu sinh học	2	4	
35	SIN2053	Sinh học phân tử	3	4	
36	CNS3053	Nhập môn Tin sinh học	3	5	
37	CNS3083	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	3	5	
38	CNS3023	Miễn dịch học phân tử	3	6	
39	CNS4073	Nhập môn Hệ gen học	3	6	
40	CNS4083	Nhập môn Hệ protein học	3	6	
41	CNS4372	Tiếng Anh chuyên ngành	2	6	
42	SIK4162	Vật liệu sinh học	2	6	
43	CNS4012	Công nghệ protein	2	7	
44	CNS4092	Công nghệ tế bào động vật	2	7	
45	CNS4093	Nhập môn Hệ chuyển hóa	3	7	
46	CNS4182	Công nghệ tế bào thực vật	2	7	
47	CNS3043	Chỉ thị phân tử	3	8	
48	CNS4022	Công nghệ chuyển gen	2	8	
49	CNS4042	Công nghệ sinh học môi trường	2	8	
50	CNS4382	Vaccine công nghệ sinh học	2	8	
51	CNS4772	Công nghệ sinh học dược phẩm	2	8	
52	CNS4402	Các hợp chất chuyển hóa thứ cấp	2	9	
53	CNS4432	Sinh học trị liệu	2	9	
<i>Học phần tự chọn (chọn 06/16 tín chỉ)</i>					
54	CNS4282	Công nghệ sinh học vi nấm	2	8	
55	CNS4302	Các hệ thống biểu hiện gen	2	8	
56	CNS4412	Tin sinh học ứng dụng	2	8	
57	CNS4062	Công nghệ sinh học tảo	2	9	
58	CNS4132	Công nghệ sau thu hoạch	2	9	
59	CNS4192	Công nghệ lên men vi sinh vật	2	9	
60	CNS4322	Chẩn đoán phân tử	2	9	
61	SIN4742	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	9	
Thực tập, kiến tập (17 tín chỉ)					
62	CNS2014	Thực hành công nghệ sinh học 1	4	3	
63	CNS3014	Thực hành công nghệ sinh học 2	4	5	
64	CNS4034	Thực hành công nghệ sinh học 3	4	7	
65	CNS4185	Thực tập tốt nghiệp	5	9	
Đồ án tốt nghiệp (10 tín chỉ)					
66	CNS4199	Đồ án tốt nghiệp	10	10	


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
ĐẠI HỌC HUẾ
Võ Thanh Tùng